



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Tel: (84-210) 3 953 543 Fax: (84-210) 3 953 542

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                           | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                                             | 02 - 05      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 06           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ                                | 07 - 08      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ                | 09           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ                          | 10           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ                   | 11 - 33      |

202228.  
ÔNG TỶ  
NHIỆM HỮU  
ĐẢN VÀ ĐỊNH  
ỆT NAM  
iý - TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Địa chỉ: Số 2068 Đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang,

TP Việt Trì, Phú Thọ

Tel: (84 - 210) 3 953 543

Fax: (84 - 210) 3 953 542

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Licogi 14, tên giao dịch là LICOGI 14 JOINT STOCK COMPANY (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20/02/1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 ngày 12/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 26/8/2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **28.800.000.0000 đồng** (Hai mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn).

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 314/QĐ-SGDCKHN ngày 01/07/2012 với mã chứng khoán là L14.

- Mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phần.

**Danh sách cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông sáng lập                                                                                           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| 1   | Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng.<br><br>Người đại diện quản lý phần Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: | Nhà G1. Nam Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội                                | 792.000    | 27,50%    |
|     | - Vũ Duy Quang                                                                                                 | Số 504G1, Hào Nam, Ô chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội                                            | 475.200    |           |
|     | - Phạm Gia Lý                                                                                                  | Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ                                      | 316.800    |           |
| 2   | Phạm Gia Lý                                                                                                    | Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ                                      | 108.410    | 3,76%     |
| 3   | Nguyễn Văn Tuấn                                                                                                | Phường Vân Cơ, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ                                          | 17.030     | 0,59%     |
| 4   | Nguyễn Ngọc Anh                                                                                                | Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ                                      | 15.240     | 0,53%     |
| 5   | Trần Thế Bình                                                                                                  | Phường Vân Cơ, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ                                          | 11.550     | 0,40%     |

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:**

- Chuẩn bị mặt bằng công trình (san ủi, đào đắp, bốc xúc đất đá,...);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng (kể cả trang trí nội, ngoại thất);
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp; các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Địa chỉ: Số 2068 Đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang,

TP Việt Trì, Phú Thọ

Tel: (84 - 210) 3 953 543

Fax: (84 - 210) 3 953 542

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu xây dựng khác); sản xuất gạch tuynenl;
- Khai thác, chế biến đá các loại; Sản xuất, gia công chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng (ván khuôn, giàn giáo, khung nhà công nghiệp và các kết cấu định hình khác);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị; cho thuê thiết bị, máy công trình;
- Vận tải hàng hoá đường bộ; Dịch vụ khảo sát địa chất, địa hình; Thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình;
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại đen khác;
- Khai thác mỏ apatit; khai thác khoáng chất và khoáng phân bón khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Thi công xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình môi trường, công trình công cộng (sân vườn, vườn hoa cây xanh, công viên)/.

**Trụ sở chính**

Địa chỉ hiện tại: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Tel: (84 - 210) 3 953 543 Fax: (84 - 210) 3 953 542

**Các đơn vị phụ thuộc Công ty gồm:**

| STT | Tên chi nhánh                                            | Địa chỉ                                                                                | Giám đốc        |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Licogi 14               | Số 249 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.                | Phạm Gia Lý     |
| 2   | Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2 Công ty Cổ phần Licogi | Tầng 3, số 2068 đường Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. | Hoàng Hàng Hải  |
| 3   | Chi nhánh Lào Cai Công ty Cổ phần Licogi 14              | Số 14, đường Nguyễn Công Hoan, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.        | Bùi Tiến Sỹ     |
| 4   | Chi nhánh Xây dựng Giao thông Licogi 14.8                | Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.                                 | Nguyễn Tiến Hải |

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Duy Quang

Ông Phạm Gia Lý

Ông Nguyễn Văn Tuấn

**Chức vụ**

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Địa chỉ: Số 2068 Đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang,

TP Việt Trì, Phú Thọ

Tel: (84 - 210) 3 953 543

Fax: (84 - 210) 3 953 542

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ông Hà Minh Tiến

Ủy viên

Ông Trần Thế Bình

Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc****Chức vụ**

Ông Phạm Gia Lý

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Quảng

Phó Tổng giám đốc

Ông Hà Minh Tiến

Phó Tổng giám đốc

Bà Lê Thị Thanh

Kế toán trưởng

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1803000339 thay đổi lần thứ 05 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 25 tháng 07 năm 2014 thì Công ty Cổ phần Licogi 14 bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình công ích, gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại,...

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Địa chỉ: Số 2068 Đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang,

TP Việt Trì, Phú Thọ

Tel: (84 - 210) 3 953 543

Fax: (84 - 210) 3 953 542

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14** *u*



**Phạm Gia Lý**  
**Tổng Giám đốc**

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2014

120  
CÔ  
CH N  
TỎA  
VIỆ  
GIÁ



Số: -14/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Licogi 14**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lập ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần Licogi 14 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Licogi 14 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Phạm Ngọc Toàn**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

**Ngô Đức Hưng**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1786-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                  | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>456.014.858.689</b> | <b>444.029.137.043</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>5.017.795.129</b>   | <b>9.961.145.719</b>   |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 5.017.795.129          | 9.961.145.719          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>13.821.512.629</b>  | <b>23.783.277.802</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                   | 131        | VIII 2.1    | 10.003.473.387         | 14.558.840.903         |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        | VIII 2.2    | 2.316.495.577          | 7.716.495.453          |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 135        | V.2.        | 1.501.543.665          | 1.507.941.446          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>429.124.356.807</b> | <b>402.879.279.974</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | V.3.        | 429.124.356.807        | 402.879.279.974        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>8.051.194.124</b>   | <b>7.405.433.548</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 421.748.977            | 77.160.455             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 7.099.012.235          | 6.401.372.051          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        | VIII 2.3    | 530.432.912            | 926.901.042            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>43.556.782.265</b>  | <b>46.257.081.915</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>25.591.599.350</b>  | <b>28.092.710.165</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.04        | 20.213.696.399         | 20.061.326.000         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 89.952.819.262         | 87.065.617.778         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |             | (69.739.122.863)       | (67.004.291.778)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.05        | 2.151.494.947          | 1.102.096.000          |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 2.506.913.401          | 1.276.766.270          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |             | (355.418.454)          | (174.670.270)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230        | V.06        | 3.226.408.004          | 6.929.288.165          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.7.</b> | <b>12.833.333.000</b>  | <b>12.833.333.000</b>  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                   | 258        |             | 12.833.333.000         | 12.833.333.000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>5.131.849.915</b>   | <b>5.331.038.750</b>   |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                        | 262        | V.8.        | 5.131.849.915          | 5.331.038.750          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>499.571.640.954</b> | <b>490.286.218.958</b> |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                     | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH  | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|-----------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |              | <b>460.652.105.754</b> | <b>453.716.134.440</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |              | <b>272.021.943.825</b> | <b>274.818.760.979</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.9.         | 54.741.068.566         | 32.365.212.691         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | VIII 2.4     | 34.976.793.280         | 53.355.298.868         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | VIII 2.5     | 164.956.972.282        | 166.036.850.824        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.10.        | 240.785.926            | 5.567.740.436          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |              | 307.028.260            | 152.125.900            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.11.        | 16.315.662.976         | 16.838.899.725         |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |              | 483.632.535            | 502.632.535            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |              | <b>188.630.161.929</b> | <b>178.897.373.461</b> |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.12.        | -                      | 470.000.000            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        | VII.2.6      | 188.630.161.929        | 178.427.373.461        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |              | <b>38.919.535.200</b>  | <b>36.570.084.518</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.13.</b> | <b>38.919.535.200</b>  | <b>36.570.084.518</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |              | 28.800.000.000         | 28.800.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |              | 840.689.000            | 840.689.000            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |              | 2.673.998.674          | 2.673.998.674          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |              | 1.350.399.961          | 1.350.399.961          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |              | 5.254.447.565          | 2.904.996.883          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>     | <b>440</b> |              | <b>499.571.640.954</b> | <b>490.286.218.958</b> |

Phủ Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Văn Lợi



Lê Thị Thanh



Phạm Gia Lý

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.14.      | 86.290.540.007                  | 67.047.322.038                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                               | -                               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 86.290.540.007                  | 67.047.322.038                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.15.      | 79.702.226.602                  | 64.235.060.207                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 6.588.313.405                   | 2.812.261.831                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.16.      | 14.400.469                      | 137.547.380                     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.17.      | 1.003.264.359                   | 8.634.783                       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 1.003.264.359                   | 8.634.783                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    | VIII 2.7    | 1.012.696.634                   | 423.916.951                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VIII 2.8    | 1.574.636.622                   | 941.540.037                     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 3.012.116.259                   | 1.575.717.440                   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VIII 2.9    | -                               | 182.727.275                     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | -                               | -                               |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | -                               | 182.727.275                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)                   | 50    |             | 3.012.116.259                   | 1.758.444.715                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.18.      | 463.476.742                     | 439.611.179                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.19.      | 199.188.835                     | -                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)    | 60    |             | 2.349.450.682                   | 1.318.833.536                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | VI.21.      | 816                             | 458                             |

Phủ Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Văn Lợi



Lê Thị Thanh



Phạm Gia Lý



Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

&lt;Theo phương pháp trực tiếp&gt;

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | MÃ SỐ     | TM          | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |             |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |             | 108.127.933.093                 | 105.249.536.492                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ      | 02        |             | (125.386.467.700)               | (104.840.562.899)               |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |             | (1.778.590.256)                 | (1.627.823.853)                 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                     | 04        |             | (2.291.127.767)                 | (1.034.352.124)                 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 05        |             | (822.494.268)                   | (1.196.751.865)                 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |             | 3.346.854.795                   | 7.041.561.206                   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |             | (8.068.280.299)                 | (13.117.051.422)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> |             | <b>(26.872.172.402)</b>         | <b>(9.525.444.465)</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |             |                                 |                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác   | 22        |             | -                               | 201.000.000                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        |             | 14.400.469                      | 137.547.380                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> |             | <b>14.400.469</b>               | <b>338.547.380</b>              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |             |                                 |                                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                     | 33        |             | 48.597.004.984                  | 14.075.351.500                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | (26.682.583.641)                | (11.238.973.000)                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        |             | -                               | (2.498.044.500)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>21.914.421.343</b>           | <b>338.334.000</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>         | <b>50</b> |             | <b>(4.943.350.590)</b>          | <b>(8.848.563.085)</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> | <b>V.01</b> | <b>9.961.145.719</b>            | <b>15.801.149.026</b>           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        |             | -                               | -                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>       | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>5.017.795.129</b>            | <b>6.952.585.941</b>            |

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Tổng Giám đốc



Hà Văn Lợi



Phạm Gia Lý

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 14, tên giao dịch là LICOGI 14 JOINT STOCK COMPANY (LICOGI 14), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20/02/1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 ngày 12/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 26/8/2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **28.800.000.0000 đồng** (Hai mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn).

- Mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng (kể cả trang trí nội, ngoại thất); Chuẩn bị mặt bằng công trình (san ủi, đào đắp, bốc xúc đất đá,...);
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp; các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu xây dựng khác); sản xuất gạch tuynenl;
- Khai thác, chế biến đá các loại; Sản xuất, gia công chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng (ván khuôn, giàn giáo, khung nhà công nghiệp và các kết cấu định hình khác);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại; Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị; cho thuê thiết bị, máy công trình;
- Vận tải hàng hoá đường bộ; Dịch vụ khảo sát địa chất, địa hình; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình; Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại đen khác;
- Khai thác mỏ apatit ; khai thác khoáng chất và khoáng phân bón khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Thi công xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình môi trường, công trình công cộng (sân vườn, vườn hoa cây xanh, công viên)/.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp cho kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Licogi 14 không hoạt động sản xuất kinh doanh nên không phát sinh doanh thu và chi phí.

228-C  
S TY  
M HỮU  
A DIN  
NAI  
TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014***(tiếp theo)***II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

***Áp dụng hướng dẫn kế toán***

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư số 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính tổng hợp tại thuyết minh số VI.22.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Licogi 14, Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2 Công ty Cổ phần Licogi 14, Chi nhánh Lào Cai Công ty Cổ phần Licogi 14, Chi nhánh Xây dựng Giao thông Licogi 14.8). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|------------------------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 10 - 25                               |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 10                               |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10                               |
| Thiết bị văn phòng                       | 03 - 06                               |
| Tài sản khác                             | 05                                    |

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất có thời hạn tại các phường Nông Trang, phường Vân Cơ, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và tại huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái và quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm (đến năm 2059) đối với 297,5 m<sup>2</sup> đất tại km số 36, quốc lộ 70, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014***(tiếp theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

Giá trị quyền sử dụng đất

15 - 50

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay đầu tư dự án Khu đô thị Minh Phương và các công trình xây lắp được vốn hoá vào giá trị của dự án theo các khế ước vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do sai sót của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hạ tầng, doanh thu xây lắp, doanh thu bán xăng dầu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hạ tầng được ghi nhận khi có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, biên bản bàn giao quyền sử dụng đất, Công ty đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014***(tiếp theo)*

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu từ bán xăng, dầu, bê tông thương phẩm được ghi nhận căn cứ lượng hàng thực tế đã xuất bán cho khách hàng được khách hàng chấp nhận thanh toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản là chi phí xây dựng công trình thủy điện Bảo Nhai được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

Đã kiểm tra và  
chứng thực  
các khoản  
thu, chi  
và số dư  
các tài khoản  
trên sổ sách  
kế toán  
đúng và hợp lệ  
theo quy định  
của pháp luật  
và chế độ kế toán  
Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014***(tiếp theo)***12.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại của Công ty là khoản tiền thuế tạm nộp theo quy định của luật thuế hiện hành đối với tiền hạ tầng thu được theo tiến độ của Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Minh Phương.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là Doanh thu chưa thực hiện tại dự án Khu đô thị Minh Phương được ghi nhận căn cứ vào Phiếu thu tiền góp vốn theo tiến độ đối với tiền sử dụng đất và hạ tầng dự án nhưng chưa bàn giao.

**12.5 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, xăng dầu, cho thuê máy thi công và các hợp đồng xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn bán xăng dầu và bê tông thương phẩm được ghi nhận theo số lượng và giá trị hàng xuất bán trong kỳ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định bằng  $(=)$  Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ. Trong đó, Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng  $(=)$  Tổng giá trị chi phí đầu tư ÷ Tổng diện tích kinh doanh x Diện tích bán trong kỳ.

1202  
CÔNG  
HÀNH  
TOÁN  
VIỆT  
VIỆT

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ****1. Tiền**

|                                                             | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                             | VND                  | VND                  |
| <b>Tiền mặt</b>                                             | <b>983.257.826</b>   | <b>1.400.468.760</b> |
| Văn phòng Công ty                                           | 618.991.768          | 1.353.283.885        |
| Quỹ dự án Minh Phương                                       | 357.633.296          | 43.743.146           |
| Chi nhánh Hà Nội                                            | 570.183              | 570.183              |
| Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2                           | 6.062.579            | 2.871.546            |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                   | <b>4.034.537.303</b> | <b>8.560.676.959</b> |
| <b>Văn phòng Công ty</b>                                    | <b>4.025.837.816</b> | <b>8.550.867.674</b> |
| Ngân hàng Công thương Đền Hùng - PGD Vân Cơ                 | 6.590.332            | 6.674.151            |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ          | 22.819.784           | 22.718.627           |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | 2.698.515.157        | 6.702.646.755        |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai            | 23.380.027           | 663.652.602          |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai - Bắc Ngầm | 16.317.400           | 1.000.000            |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ            | 4.792.484            | 4.766.384            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long       | 1.057.888            | 1.057.888            |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Việt Trì                | 27.106.498           | 56.849.737           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương  | 1.207.222.348        | 1.061.742.579        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì   | 18.035.898           | 29.758.951           |
| <b>Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2</b>                    | <b>1.691.616</b>     | <b>2.801.414</b>     |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Đền Hùng                       | 1.691.616            | 2.801.414            |
| <b>Chi nhánh Hà Nội</b>                                     | <b>7.007.871</b>     | <b>7.007.871</b>     |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam                              | 7.007.871            | 7.007.871            |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>5.017.795.129</b> | <b>9.961.145.719</b> |

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                             | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| UBND phường Minh Phương (i) | 1.272.000.000        | 1.272.000.000        |
| Các đối tượng khác          | 229.543.665          | 235.941.446          |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>1.501.543.665</b> | <b>1.507.941.446</b> |

(i) Các khoản phải thu khác của UBND Phường Minh Phương là các khoản chi hộ tiền ủng hộ, tài trợ của dự án Minh Phương, sẽ thu lại số tiền trên khi tất toán dự án.

**3. Hàng tồn kho**

|                       | 30/06/2014  | 01/01/2014  |
|-----------------------|-------------|-------------|
|                       | VND         | VND         |
| Nguyên liệu, vật liệu | 951.074.403 | 846.077.947 |
| Công cụ, dụng cụ      | 12.693.631  | 12.693.631  |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

(tiếp theo)

|                                         |                        |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 425.945.191.622        | 400.337.606.505        |
| Thành phẩm                              | 1.109.619.521          | 622.748.373            |
| Hàng hoá                                | 1.105.777.630          | 1.060.153.518          |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>    | <b>429.124.356.807</b> | <b>402.879.279.974</b> |

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Minh Phương do Công ty làm chủ đầu tư và Công trình đường Tân Sơn, Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, Công trình thủy điện Bắc Hà ... và các công trình khác do Công ty làm nhà thầu xây dựng.

**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2014         | 1.276.766.270     | 1.276.766.270 |
| Tăng khác                     | 1.230.147.131     | 1.230.147.131 |
| Số dư ngày 30/06/2014         | 2.506.913.401     | 2.506.913.401 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2014         | 174.670.270       | 174.670.270   |
| Khấu hao trong kỳ             | 180.748.184       | 180.748.184   |
| Số dư ngày 30/06/2014         | 355.418.454       | 355.418.454   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |               |
| Tại ngày 01/01/2014           | 1.102.096.000     | 1.102.096.000 |
| Tại ngày 30/06/2014           | 2.151.494.947     | 2.151.494.947 |

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                             | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Công trình văn phòng Km36   | -                    | 3.702.880.161        |
| Thủy điện Bảo Nhai - Bắc Hà | 3.226.408.004        | 3.226.408.004        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>3.226.408.004</b> | <b>6.929.288.165</b> |

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                  | 30/06/2014           |                       | 01/01/2014           |                       |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND        | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá trị<br>VND        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>       |                      | <b>12.833.333.000</b> |                      | <b>12.833.333.000</b> |
| Đầu tư cổ phiếu                  |                      |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | 1.200.000            | 12.833.333.000        | 1.200.000            | 12.833.333.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                 |                      | <b>12.833.333.000</b> |                      | <b>12.833.333.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

## 4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                      |                        |                             |                |
| Số dư ngày 01/01/2014         | 9.716.933.697            | 54.277.918.277       | 23.040.265.804         | 30.500.000                  | 87.065.617.778 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 2.575.074.784            | -                    | -                      | -                           | 2.575.074.784  |
| Tăng khác                     | -                        | 312.126.700          | -                      | 36.172.727                  | 348.299.427    |
| Giảm khác                     | -                        | -                    | (36.172.727)           | -                           | (36.172.727)   |
| Số dư ngày 30/06/2014         | 12.292.008.481           | 54.590.044.977       | 23.004.093.077         | 66.672.727                  | 89.952.819.262 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                      |                        |                             |                |
| Số dư ngày 01/01/2014         | 3.546.265.697            | 44.572.445.277       | 18.862.502.077         | 23.078.727                  | 67.004.291.778 |
| Khấu hao trong kỳ             | 297.394.385              | 1.659.535.700        | 766.789.000            | 11.112.000                  | 2.734.831.085  |
| Số dư ngày 30/06/2014         | 3.843.660.082            | 46.231.980.977       | 19.629.291.077         | 34.190.727                  | 69.739.122.863 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                      |                        |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2014           | 6.170.668.000            | 9.705.473.000        | 4.177.763.727          | 7.421.273                   | 20.061.326.000 |
| Tại ngày 30/06/2014           | 8.448.348.399            | 8.358.064.000        | 3.374.802.000          | 32.482.000                  | 20.213.696.399 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 8.701.986.000 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 38.650.514.045 VND

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

(tiếp theo)

**8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                      | VND                  | VND                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 5.131.849.915        | 5.331.038.750        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>5.131.849.915</b> | <b>5.331.038.750</b> |

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                 | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Văn phòng Công ty</b>                                        | <b>54.741.068.566</b> | <b>32.365.212.691</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Phú Thọ (i)         | 46.816.087.400        | 24.698.644.700        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai (ii) | 4.350.075.000         | 5.145.131.200         |
| Vay cá nhân (iii)                                               | 3.574.906.166         | 2.521.436.791         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>54.741.068.566</b> | <b>32.365.212.691</b> |

(i) Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Thọ theo các hợp đồng:

+/ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 1/7/2013 với ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ; Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay quy định theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn rút vốn từ ngày 1/7/2013 đến ngày 30/6/2014; Lãi suất xác định theo lãi suất cụ thể của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 1/7/2013 với ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ; bảo lãnh với số dư bảo lãnh tối đa là 15 tỷ đồng, cho mục đích đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay quy định theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn được cấp bảo lãnh từ ngày 1/7/2013 đến ngày 30/6/2014; Lãi suất xác định theo lãi suất cụ thể của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

+/ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/399127/HĐTD ngày 28/5/2014 với ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ; Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng (bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 01/7/2013), cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay quy định theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn rút vốn từ 28/5/2014 đến 30/4/2015; Lãi suất xác định theo lãi suất cụ thể của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2014/399127/HĐBL ngày 28/5/2014 với ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ; bảo lãnh với số dư bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng (bao gồm toàn bộ dư bảo lãnh chưa đến hạn thanh toán của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 01/7/2013), cho mục đích đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn bảo lãnh quy định theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn được cấp bảo lãnh từ 28/5/2014 đến 30/4/2015; Phí bảo lãnh xác định theo từng cam kết bảo lãnh.

(ii) Là khoản vay từ Ngân hàng NN&amp;PTNT tỉnh Lào Cai theo các Hợp đồng tín dụng:

+/ Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-200900170 ngày 26/4/2012 được gia hạn đến 26/4/2013; phê duyệt gia hạn thêm từ 26/4/2013 đến ngày 26/4/2014 hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng; Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 1/4/2011.

+/ Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201400199 ngày 26/4/2014; Tổng hạn mức tín dụng là 31 tỷ đồng (trong đó: hạn mức cho vay là 15 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 16 tỷ); mục đích vay là Xây dựng công trình dân dụng, khai thác đã xây dựng; thời gian hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng, kể từ ngày ký Hợp đồng; Lãi suất biến đổi được áp dụng cho từng lần nhận nợ theo biểu lãi suất tại từng thời điểm của ngân hàng.

(iii) Vay cá nhân là các khoản huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong công ty, lãi suất vay 1,15%/tháng.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                 | 01/01/2014           | Số phải nộp | Số đã nộp     | 30/06/2014         |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa                    | 4.903.780.222        | 627.126.517 | 5.530.906.739 | -                  |
| Thuế TNDN                                 | 594.679.372          | 463.476.742 | 822.494.268   | 235.661.846        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 7.704.042            | 8.243.468   | 10.823.430    | 5.124.080          |
| Thuế tài nguyên                           | 37.245.600           | -           | 37.245.600    | -                  |
| Thuế nhà đất                              | -                    | 260.045.806 | 260.045.806   | -                  |
| Thuế môn bài                              | -                    | 7.000.000   | 7.000.000     | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác    | 24.331.200           | 9.948.738   | 34.279.938    | -                  |
| <b>Cộng thuế và các khoản phải nộp NN</b> | <b>5.567.740.436</b> |             |               | <b>240.785.926</b> |

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                              | 30/06/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Văn phòng Công ty</b>                                     | <b>13.958.557.883</b> | <b>14.025.117.126</b> |
| Kinh phí công đoàn                                           | 101.086.935           | 53.521.424            |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 188.466.418           | -                     |
| Nguyễn Đức Thắng - Trạm trộn bê tông thương phẩm Minh Phương | 3.973.929.220         | -                     |
| Vương Đức Vũ - Công trình đô thị Minh phương - Việt Trì      | 2.094.060.000         | 1.268.350.000         |
| Nguyễn Hồng Thông - Đội làm đường giao thông Minh Phương     | 1.841.189.120         | 1.413.820.149         |
| Nguyễn Tiến Minh - Công trình đường thủy nội địa             | 1.207.304.419         | 398.680.919           |
| Lại Xuân Hùng - Công trình Chung cư Sinh viên nhà B          | 1.133.068.314         | 4.879.422.452         |
| Tổng Đại Cường - Công trình đô thị Minh Phương - Việt Trì    | 876.854.588           | 445.514.767           |
| Bùi Tiến Sỹ - Công trình San nền ĐH Fansipan Lào Cai         | 599.455.959           | -                     |
| Phạm Văn Mạnh - Công trình đô thị Minh Phương - Việt Trì     | 453.263.500           | 322.928.000           |
| Phạm Văn Thế - Xưởng sản xuất gạch block - Minh Phương       | 399.847.545           | 332.469.151           |
| Trần Văn Toàn - Công trình Minh Phương                       | -                     | 2.966.765.796         |
| Bùi Tiến Sỹ - Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai     | -                     | 280.854.234           |
| Các đối tượng khác                                           | 1.090.031.865         | 1.662.790.234         |
| <b>Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2</b>                     | <b>2.357.105.093</b>  | <b>2.813.782.599</b>  |
| Kinh phí công đoàn                                           | 6.866.335             | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước Phú Thọ                    | 296.400.000           | 296.400.000           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi và Dịch vụ Việt Trì        | 562.513.400           | 562.513.400           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Trường An                       | -                     | 498.213.000           |
| Công ty TNHH Minh Thắng                                      | 951.108.436           | 951.108.436           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang                        | 225.293.000           | 225.293.000           |
| Các đối tượng khác                                           | 314.923.922           | 280.254.763           |
| <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>16.315.662.976</b> | <b>16.838.899.725</b> |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

**12. Vay và nợ dài hạn**

|                                                        | 30/06/2014 | 01/01/2014  |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|
|                                                        | VND        | VND         |
| <b>Vay dài hạn</b>                                     | -          | 470.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì (i) | -          | 470.000.000 |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | -          | 470.000.000 |

(i) Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 12/DN-ĐB/ĐTDA265 ngày 20 tháng 11 năm 2012, số tiền vay là 700 triệu đồng, thời hạn cho vay 36 tháng lãi suất theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ.

**13. Vốn chủ sở hữu****13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn Cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng      |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Số dư ngày 01/01/2013</b> | 28.800.000.000            | 840.689.000          | 189.186.523              | 31.196.338.965 |
| Lãi trong năm trước          | -                         | -                    | 3.394.762.950            | 3.394.762.950  |
| Giảm khác                    | -                         | -                    | (678.952.590)            | (678.952.590)  |
| <b>Số dư ngày 31/12/2013</b> | 28.800.000.000            | 840.689.000          | 2.904.996.883            | 32.545.685.883 |
| Lãi trong kỳ này             | -                         | -                    | 2.349.450.682            | 2.349.450.682  |
| <b>Số dư ngày 30/06/2014</b> | 28.800.000.000            | 840.689.000          | 5.254.447.565            | 34.895.136.565 |

Đơn vị tính: VND

**13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | 30/06/2014     | 01/01/2014     |
|------------------------------|----------------|----------------|
|                              | VND            | VND            |
| Vốn góp của Nhà nước         | 7.920.000.000  | 7.920.000.000  |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 20.880.000.000 | 20.880.000.000 |
| <b>Tổng cộng</b>             | 28.800.000.000 | 28.800.000.000 |

**13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia**

|                                  | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                          | VND                          |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | 28.800.000.000               | 28.800.000.000               |
| Vốn góp đầu năm                  | 28.800.000.000               | 28.800.000.000               |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                            | -                            |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                            | -                            |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 28.800.000.000               | 28.800.000.000               |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                            | 2.498.044.500                |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

(tiếp theo)

**13.4 Cổ phiếu**

|                                      | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: | 2.880.000                               | 2.880.000                               |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng: | 2.880.000                               | 2.880.000                               |
| Cổ phiếu phổ thông:                  | 2.880.000                               | 2.880.000                               |
| Cổ phiếu ưu đãi:                     | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại:      | -                                       | -                                       |
| Cổ phiếu phổ thông:                  | -                                       | -                                       |
| Cổ phiếu ưu đãi:                     | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:     | 2.880.000                               | 2.880.000                               |
| Cổ phiếu phổ thông:                  | 2.880.000                               | 2.880.000                               |
| Cổ phiếu ưu đãi:                     | -                                       | -                                       |

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu****13.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

| <b>Khoản mục</b>       | <b>01/01/2014</b>    | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>30/06/2014</b>    |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 2.673.998.674        | -                     | -                     | 2.673.998.674        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.350.399.961        | -                     | -                     | 1.350.399.961        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>4.024.398.635</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>4.024.398.635</b> |

**\* Mục đích trích lập các quỹ**

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu bán xăng, dầu           | 34.488.163.982                          | 19.450.645.445                          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 17.773.895.284                          | -                                       |
| Doanh thu bán bê tông thương phẩm | 457.386.135                             | 230.632.727                             |
| Doanh thu cho thuê máy            | -                                       | 63.636.364                              |
| Doanh thu hoạt động xây lắp       | 33.571.094.606                          | 47.302.407.502                          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>86.290.540.007</b>                   | <b>67.047.322.038</b>                   |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

**15. Giá vốn bán hàng**

|                                 | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn xăng dầu                | 33.303.847.732                          | 18.807.850.785                          |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 14.483.783.953                          | -                                       |
| Giá vốn bán bê tông thương phẩm | 450.474.420                             | 250.385.228                             |
| Giá vốn hoạt động xây lắp       | 31.464.120.497                          | 45.176.824.194                          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>79.702.226.602</b>                   | <b>64.235.060.207</b>                   |

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 14.400.469                              | 137.547.380                             |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>14.400.469</b>                       | <b>137.547.380</b>                      |

**17. Chi phí tài chính**

|                  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí lãi vay  | 1.003.264.359                           | 8.634.783                               |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.003.264.359</b>                    | <b>8.634.783</b>                        |

**18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                   | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>                                 |                                         |                                         |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 68.531.045.192                          | 67.367.596.693                          |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 68.377.744.118                          | 65.609.151.978                          |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này                                   | 153.301.074                             | 1.758.444.715                           |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                    | 22%                                     | 25%                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (a) | 33.726.236                              | 439.611.179                             |
| <b>Hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>                                       |                                         |                                         |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 17.773.895.284                          | -                                       |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 14.915.080.099                          | -                                       |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 2.858.815.185                           | -                                       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                    | 22%                                     | 25%                                     |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014***(tiếp theo)*

|                                                                                                                 |                    |             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (b)                               | 628.939.341        | -           |
| <b>Thuế thu nhập hiện hành của hoạt động góp vốn đầu tư xây dựng khu đô thị mới Minh Phương</b>                 |                    |             |
| Tiền hạ tăng thu theo tiến độ góp vốn                                                                           | 16.646.199.700     | -           |
| Thuế suất tạm nộp đối với hoạt động góp vốn                                                                     | 1%                 | 1%          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (c)                               | 166.461.997        | -           |
| <b>Điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng với phần thuế TNDN đã nộp từ các năm trước của hoạt động góp vốn (d)</b> | <b>365.650.832</b> | <b>-</b>    |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (e) = (a) + (b) + (c) - (d)                                   | 463.476.742        | 439.611.179 |

**19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                                            | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                            | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN tạm nộp từ Dự án Minh Phương) | 199.188.835                             | -                                       |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                                                     | <b>199.188.835</b>                      | <b>-</b>                                |

**20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 45.497.191.460                          | 32.584.367.556                          |
| Chi phí nhân công                | 19.622.637.215                          | 21.252.365.607                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.915.579.269                           | 3.468.410.232                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.065.226.660                           | 1.033.140.242                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.226.810.412                           | 2.898.398.415                           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>76.327.445.016</b>                   | <b>61.236.682.052</b>                   |

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 2.349.450.682                           | 1.318.833.536                           |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                | 2.349.450.682                           | 1.318.833.536                           |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.880.000                               | 2.880.000                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                | <b>816</b>                              | <b>458</b>                              |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

(tiếp theo)

**22. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.9 và V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lợi nhuận sau thuế).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.017.795.129         | 9.961.145.719         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.505.017.052        | 16.066.782.349        |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 12.833.333.000        | 12.833.333.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>29.356.145.181</b> | <b>38.861.261.068</b> |

**Công nợ tài chính**

|                                     | Giá trị ghi sổ         |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|                                     | VND                    | VND                    |
| Các khoản vay                       | 54.741.068.566         | 32.835.212.691         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 51.292.456.256         | 70.194.198.593         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>106.033.524.822</b> | <b>103.029.411.284</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2014 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

(tiếp theo)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày càng sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm       | Tổng cộng              |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| 30/06/2014                          | VND                    | VND                | VND                    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 51.292.456.256         | -                  | 51.292.456.256         |
| Các khoản vay                       | 54.741.068.566         | -                  | 54.741.068.566         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>106.033.524.822</b> | <b>-</b>           | <b>106.033.524.822</b> |
|                                     | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm       | Tổng cộng              |
| 01/01/2014                          | VND                    | VND                | VND                    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 70.194.198.593         | -                  | 70.194.198.593         |
| Các khoản vay                       | 32.365.212.691         | 470.000.000        | 32.835.212.691         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>102.559.411.284</b> | <b>470.000.000</b> | <b>103.029.411.284</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>30/06/2014</b>                    |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.017.795.129         | -                     | 5.017.795.129         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.505.017.052        | -                     | 11.505.017.052        |
| Các khoản đầu tư tài chính           | -                     | 12.833.333.000        | 12.833.333.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16.522.812.181</b> | <b>12.833.333.000</b> | <b>29.356.145.181</b> |
|                                      |                       |                       |                       |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Tổng cộng<br>VND      |
| <b>01/01/2014</b>                    |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.961.145.719         | -                     | 9.961.145.719         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16.066.782.349        | -                     | 16.066.782.349        |
| Các khoản đầu tư tài chính           | -                     | 12.833.333.000        | 12.833.333.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>26.027.928.068</b> | <b>12.833.333.000</b> | <b>38.861.261.068</b> |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ****23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

|                                                                | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chuyển khoản vay từ ngắn hạn sang dài hạn                      | -                                      | 700.000.000                            |
| Bù trừ khoản gốc vay cá nhân phải trả với thuế TNCN từ lãi vay | 8.565.468                              | -                                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>8.565.468</b>                       | <b>700.000.000</b>                     |

**VIII. Những thông tin khác****1. Thông tin các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

|                                       | Quan hệ với<br>Công ty | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Mua hàng                              |                        | -                                      | 339.170.873                            |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 | Cùng Tổng Công ty      | -                                      | 339.170.873                            |

**1.2 Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm**

|                  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lương            | 250.925.570                            | 162.448.300                            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>250.925.570</b>                     | <b>162.448.300</b>                     |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

(tiếp theo)

**1.3 Số dư với các bên liên quan**

|                                                   | Quan hệ với<br>Công ty | 30/06/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND    |
|---------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả người bán</b>                         |                        | <b>174.290.208</b>   | <b>174.290.208</b>   |
| Công ty Cổ phần Licogi 13                         | Cùng Tổng Công ty      | 174.290.208          | 174.290.208          |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                        |                        | <b>2.102.706.739</b> | <b>2.159.047.739</b> |
| Tổng Công ty Xây dựng & Phát triển hạ tầng Licogi | Tổng Công ty           | 800.574.353          | 800.574.353          |
| Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10                  | Cùng Tổng Công ty      | 636.122.635          | 636.122.635          |
| Công ty Cổ phần Cơ giới Xây dựng 17               | Cùng Tổng Công ty      | 510.139.345          | 510.139.345          |
| Chi nhánh TCT XD & PHTT tại Quảng Ninh            | Cùng Tổng Công ty      | 30.837.500           | 30.837.500           |
| Công ty Cổ phần Licogi 13                         | Cùng Tổng Công ty      | 125.032.906          | 125.032.906          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.6        | Cùng Tổng Công ty      | -                    | 56.341.000           |

**2. Những thông tin khác****2.1. Phải thu của khách hàng**

|                                                                  | 30/06/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long                                | 1.489.957.248         | 3.098.831.686         |
| Trung tâm tư vấn QLDA và giám sát công trình XD NN NT            | 1.149.103.000         | 1.153.103.000         |
| Công An tỉnh Lào Cai                                             | 1.021.403.000         | 1.021.403.000         |
| UBND xã Văn Khúc huyện Cẩm Khê, Phú Thọ                          | 999.250.000           | -                     |
| Tổng Công ty Xây dựng & Phát triển hạ tầng Licogi                | 800.574.353           | 800.574.353           |
| Ban QLDA công trình Giao Thông Lào Cai                           | 743.294.609           | 743.294.609           |
| Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10                                 | 636.122.635           | 636.122.635           |
| UBND huyện Chiêm hoá, tỉnh Tuyên quang                           | 519.261.538           | 626.487.450           |
| Công ty Cổ phần Cơ giới Xây dựng 17                              | 510.139.345           | 510.139.345           |
| Ban quản lý Đầu tư XD CT Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Khê         | 456.329.693           | 1.270.184.000         |
| Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM                              | 184.621.000           | 184.621.000           |
| Ban Quản lý dự án huyện Mường Khương                             | 182.349.000           | 538.091.000           |
| Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Lào Cai | -                     | 670.167.000           |
| Các đối tượng khác                                               | 1.311.067.966         | 3.305.821.825         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>10.003.473.387</b> | <b>14.558.840.903</b> |

**2.2. Trả trước cho người bán**

|                                                    | 30/06/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND    |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Văn phòng Công ty</b>                           | <b>1.657.312.861</b> | <b>4.964.482.153</b> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế thủy điện Miền Bắc | 895.775.000          | 895.775.000          |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hà nội                | 352.723.006          | 2.723.006            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang,

TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Tel: (84-210) 3 953 543 Fax: (84-210) 3 953 542

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

|                                                                 |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Hải Linh                                           | 49.209.921           | 419.076.591          |
| Công ty Cổ phần TMDV dầu khí Tân Long                           | 3.647.675            | 700.000.000          |
| Công ty Cổ phần Thương mại và XNK vật tư giao thông             | -                    | 2.211.000.000        |
| Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt                                | -                    | 160.000.000          |
| Các đối tượng khác                                              | 355.957.259          | 575.907.556          |
| <b>Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2</b>                        | <b>659.182.716</b>   | <b>2.752.013.300</b> |
| Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi và Dịch vụ Việt Trì | 281.187.800          | 31.187.800           |
| Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam                              | 170.800.000          | 170.800.000          |
| Điện lực Việt Trì - Phú Thọ                                     | 88.000.000           | -                    |
| Lữ Đoàn Công binh 543 - QKII - Việt Trì - Phú Thọ               | 62.600.000           | -                    |
| Công ty TNHH Xây dựng Hiền Lương                                | -                    | 1.572.067.000        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Trường An                          | -                    | 974.958.500          |
| Các đối tượng khác                                              | 56.594.916           | 3.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>2.316.495.577</b> | <b>7.716.495.453</b> |

**2.3. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                                                 | 30/06/2014         | 01/01/2014         |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                 | VND                | VND                |
| <b>Tạm ứng</b>                                                  | <b>426.432.912</b> | <b>926.901.042</b> |
| <b>Văn phòng Công ty</b>                                        | <b>411.420.642</b> | <b>926.901.042</b> |
| Tạm ứng cá nhân                                                 | 287.864.874        | 290.502.795        |
| Nguyễn Tiến Hải                                                 | 60.000.000         | 60.000.000         |
| Tạ Thiên Năng                                                   | 48.707.919         | 48.707.919         |
| Nguyễn Huy Hiền                                                 | 38.931.504         | 77.041.504         |
| Các đối tượng khác                                              | 140.225.451        | 104.753.372        |
| Tạm ứng cho các cá nhân thi công                                | 123.555.768        | 636.398.247        |
| Hoàng Đức Chí                                                   | 60.460.726         | 52.304.069         |
| Nguyễn Hồng Thông                                               | 26.063.000         | -                  |
| Nguyễn Tiến Hải                                                 | -                  | 392.672.923        |
| Vũ Văn Bình                                                     | -                  | 59.320.592         |
| Đặng Đình Đông                                                  | -                  | 49.481.015         |
| Các đối tượng khác                                              | 37.032.042         | 82.619.648         |
| <b>Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2</b>                        | <b>15.012.270</b>  | <b>-</b>           |
| Tạm ứng cá nhân                                                 | 15.012.270         | -                  |
| <b>Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>               | <b>104.000.000</b> | <b>-</b>           |
| Ký quỹ môi trường tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - | 104.000.000        | -                  |
| Chi nhánh Lào Cai                                               |                    |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>530.432.912</b> | <b>926.901.042</b> |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

**2.4. Phải trả người bán**

|                                                     | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Văn phòng Công ty</b>                            | <b>26.771.921.115</b> | <b>41.994.342.666</b> |
| Công ty Cổ phần Thịnh Cường                         | 1.942.290.374         | 1.942.290.374         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Châu Thành    | 1.766.581.907         | 2.266.581.907         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại & Xây dựng TTB Việt Nam | 1.629.682.197         | 5.462.632.197         |
| Công ty TNHH Thương mại Toàn Thịnh                  | 1.405.398.844         | 2.576.401.172         |
| Công ty TNHH Đức Viện                               | 1.335.717.832         | 991.543.587           |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Lô Hương                 | 1.228.659.496         | 627.870.263           |
| Công ty TNHH XD và TM Phúc Khánh                    | 992.000.000           | 1.075.800.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại & XD Hồng Phát           | 1.125.041.394         | 393.215.433           |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp              | 448.377.338           | -                     |
| Công ty Xây dựng 565                                | 433.390.423           | 433.390.423           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà                    | 415.578.000           | -                     |
| Nguyễn Thanh Ba                                     | 940.352.617           | 1.540.352.617         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kim Hoa                  | 807.306.000           | 1.307.306.000         |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tuấn Thơm           | 767.946.568           | 1.330.555.968         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn PCCC Hà Nội                  | 736.863.000           | 275.995.488           |
| Công ty TNHH Mộc Xây dựng Thanh Bình                | 668.083.140           | 1.433.129.940         |
| Công ty TNHH MTV Phát đạt Phú Thọ                   | 602.742.273           | 1.326.145.273         |
| Công ty Cổ phần TV TK XD & VT Hà Nội                | 555.770.402           | 555.770.402           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại T&Q          | 532.763.850           | 4.032.763.850         |
| Công ty TNHH Hải Linh                               | 530.110.919           | 999.981.450           |
| Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đặng                      | 463.661.906           | 502.371.906           |
| Công ty TNHH MTV TM ĐT & XD Việt Hùng               | 454.821.898           | 691.594.144           |
| Công ty TNHH TM Chiến Thắng                         | 451.261.462           | 537.411.466           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nam Hải                  | -                     | 1.205.000.000         |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Khánh Huyền        | -                     | 891.000.000           |
| Công ty TNHH Thương mại Việt Phong                  | -                     | 591.758.040           |
| Các đối tượng khác                                  | 6.537.519.275         | 9.003.480.766         |
| <b>Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2</b>            | <b>8.204.872.165</b>  | <b>11.360.956.202</b> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang               | 4.803.647.000         | 327.637.000           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Trường An              | 1.752.911.500         | -                     |
| Công ty TNHH Hoàng Bắc                              | 746.137.600           | 454.415.700           |
| Công ty TNHH Minh Thắng                             | 734.575.918           | 4.534.575.918         |
| Công ty TNHH Xây dựng Hiền Lương - Việt Trì         | 167.600.147           | -                     |
| Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Phúc Sinh    | -                     | 5.905.405.319         |
| Trung tâm quy hoạch và kiểm định CL CTXD Phú Thọ    | -                     | 100.000.000           |
| Các đối tượng khác                                  | -                     | 38.922.265            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>34.976.793.280</b> | <b>53.355.298.868</b> |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

**2.5. Người mua trả tiền trước**

|                                              | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| <i>Văn phòng Công ty</i>                     | <i>5.561.149.558</i>   | <i>15.537.861.884</i>  |
| Ban QLDA Chung cư SV - Sở XD Phú Thọ         | -                      | 8.214.793.877          |
| Ban Quản lý Đường thủy nội địa số 1-Việt Trì | 1.963.889.000          | 3.174.466.000          |
| Ban QLDA Xây dựng đô thị - Sở XD Lào Cai     | 1.706.247.000          | 1.114.464.000          |
| Hợp tác xã Thanh Mai - CT san nền giãn dân   | 647.018.833            | 647.018.833            |
| Phạm Hồng Quân                               | -                      | 576.000.000            |
| BQLDA Công trình giao thông Yên Bái          | 533.485.000            | 533.485.000            |
| Các đối tượng khác                           | 710.509.725            | 1.277.634.174          |
| <i>Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2</i>     | <i>159.395.822.724</i> | <i>150.498.988.940</i> |
| Ban quản lý dự án Khu đô thị Minh Phương     | 159.395.822.724        | 150.498.988.940        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>164.956.972.282</b> | <b>166.036.850.824</b> |

**2.6. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                          | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| <i>Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2</i> | <i>188.630.161.929</i> | <i>178.427.373.461</i> |
| Dự án khu đô Thị Minh Phương             | 188.630.161.929        | 178.427.373.461        |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>188.630.161.929</b> | <b>178.427.373.461</b> |

**2.7. Chi phí bán hàng**

|                           | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| <i>Văn phòng Công ty</i>  | <i>1.012.696.634</i>            | <i>423.916.951</i>              |
| Chi phí nhân viên quản lý | 606.715.932                     | 246.939.966                     |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 7.850.044                       | 10.942.155                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 267.335.898                     | 112.230.000                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                               | 8.534.192                       |
| Chi phí bằng tiền khác    | 130.794.760                     | 45.270.638                      |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.012.696.634</b>            | <b>423.916.951</b>              |

**2.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| <i>Văn phòng Công ty</i>  | <i>1.574.636.622</i>            | <i>941.540.037</i>              |
| Chi phí nhân viên quản lý | 969.020.267                     | -                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang,

TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Tel: (84-210) 3 953 543 Fax: (84-210) 3 953 542

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(tiếp theo)

|                           |                      |                    |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 187.676.042          | 165.812.000        |
| Thuế, phí, lệ phí         | 178.819.346          | 476.116.416        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                    | 2.800.000          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 239.120.967          | 296.811.621        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.574.636.622</b> | <b>941.540.037</b> |

**2.9. Thu nhập khác**

|                           | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/06/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Thu tiền thanh lý tài sản | -                                               | 182.727.275                                     |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>-</b>                                        | <b>182.727.275</b>                              |

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2013 của Công ty Cổ phần Licogi 14 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hà Văn Lợi

Lê Thị Thanh

Phạm Gia Lý